

TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

NĂM 2012

S.Đ.K.K.D.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

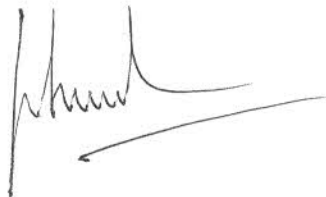
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		304.620.790.975	188.985.526.596
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	59.994.834.386	34.207.285.568
111	1. Tiền		59.994.834.386	26.852.285.568
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	7.355.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	23.175.000.000	23.175.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		23.175.000.000	23.175.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		71.091.524.404	85.500.497.771
131	1. Phải thu của khách hàng		69.973.898.792	60.158.205.228
132	2. Trả trước cho người bán		962.805.736	22.209.280.537
135	5. Các khoản phải thu khác	5	674.153.562	3.306.000.171
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(519.333.686)	(172.988.165)
140	IV. Hàng tồn kho	6	141.770.554.981	45.080.178.181
141	1. Hàng tồn kho		141.770.554.981	45.080.178.181
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.588.877.204	1.022.565.076
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		689.482.534	412.661.166
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7.733.885.678	67.703.485
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	18.265.869	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	147.243.123	542.200.425
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		304.176.393.008	279.003.919.281
220	II. Tài sản cố định		80.655.438.735	55.938.295.622
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	56.087.880.671	52.666.017.675
222	- Nguyên giá		89.719.144.391	82.533.052.548
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(33.631.263.720)	(29.867.034.873)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	9.318.675.094	1.254.635.636
228	- Nguyên giá		9.482.066.905	1.336.298.305
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(163.391.811)	(81.662.669)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	15.248.882.970	2.017.642.311
240	III. Bất động sản đầu tư	12	395.433.245	427.323.035
241	- Nguyên giá		739.785.948	739.785.948
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(344.352.703)	(312.462.913)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	109.481.175.000	109.481.175.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		109.481.175.000	109.481.175.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		113.644.346.028	113.157.125.624
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	110.370.066.028	112.414.695.624
268	3. Tài sản dài hạn khác	15	3.274.280.000	742.430.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		608.797.183.983	467.989.445.877

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		343.904.891.960	200.924.884.524
310	I. Nợ ngắn hạn		334.870.598.417	193.262.570.681
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	266.050.775.977	84.883.804.281
312	2. Phải trả người bán		50.759.308.012	82.978.384.327
313	3. Người mua trả tiền trước		3.977.598.500	7.769.462.433
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	6.307.983.551	6.466.437.129
315	5. Phải trả người lao động		3.069.640.204	1.940.121.129
316	6. Chi phí phải trả	18	356.132.124	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	19	3.748.494.530	8.183.314.106
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		600.665.519	1.041.047.276
330	II. Nợ dài hạn		9.034.293.543	7.662.313.843
333	3. Phải trả dài hạn khác		321.814.000	340.314.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	21	8.623.735.062	6.886.512.400
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	234.341.006
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		88.744.481	201.146.437
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		229.790.957.987	232.160.506.234
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	229.790.957.987	232.160.506.234
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		213.437.600.000	213.437.600.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.064.000.000	2.064.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		4.017.778.842	3.517.778.842
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.127.976.708	2.127.976.708
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.069.547.390	919.592.183
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.074.055.047	10.093.558.501
439	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		35.101.334.036	34.904.055.119
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		608.797.183.983	467.989.445.877



Hoàng Bảo Tú Phương
Kế toán trưởng



Lê Văn Danh
Giám đốc

Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012		Năm 2011	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	3.049.336.319.496	2.773.959.729.362		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	2.608.114.985	-		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	3.046.728.204.511	2.773.959.729.362		
11	4. Giá vốn hàng bán	26	2.966.653.076.097	2.705.447.575.723		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		80.075.128.414	68.512.153.639		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	7.603.498.291	18.752.150.557		
22	7. Chi phí tài chính	28	24.909.516.872	26.477.263.572		
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		24.909.516.872	26.477.263.572		
24	8. Chi phí bán hàng	29	34.822.822.749	28.085.625.034		
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	14.696.725.039	13.317.403.991		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.249.562.045	19.384.011.599		
31	11. Thu nhập khác	31	2.551.250.529	370.273.535		
32	12. Chi phí khác	32	1.147.021.441	306.829.861		
40	13. Lợi nhuận khác		1.404.229.088	63.443.674		
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.653.791.133	19.447.455.273		
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	3.027.110.748	3.853.373.775		
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	29.561.479		
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.626.680.385	15.564.520.019		
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		2.928.907.217	5.329.464.201		
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		8.697.773.168	10.235.055.818		
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	408	480		

(Handwritten signature)



Hoàng Bảo Tú Phương *(Handwritten signature)*
Kế toán trưởng

Lê Văn Danh
Giám đốc
Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2012
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14.653.791.133	19.447.455.273
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		5.986.787.839	5.001.775.213
03	Các khoản dự phòng		(346.345.521)	(9.603.700)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.875.710.656)	(24.354.427.885)
06	Chi phí lãi vay		24.909.516.872	26.477.263.572
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		37.328.039.667	26.562.462.473
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		3.570.637.085	(26.362.258.492)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(96.690.376.800)	50.449.576.664
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(41.863.920.130)	24.931.358.703
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		1.767.808.228	(3.714.353)
13	Tiền lãi vay đã trả		(25.213.230.987)	(26.686.990.079)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(36.011.195)	(11.008.636.854)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.289.247.334,00	
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.569.247.334,00)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(121.417.054.132)	37.881.798.062
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(28.990.436.676,00)	(11.504.287.723)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.129.781.818,00	7.163.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(23.175.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay của đơn vị khác		-	1.250.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2.731.175.020)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.752.843.760	32.103.392.489
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17.107.811.098)	(4.049.906.618)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.940.909.302.379	2.526.679.556.339
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.765.184.858.331)	(2.589.964.943.640)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.412.030.000)	(20.628.972.084)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		164.312.414.048	(83.914.359.385)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		25.787.548.818	(50.082.467.941)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		34.207.285.568	84.289.753.509
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		59.994.834.386	34.207.285.568

Hoàng Bảo Tú Phương
Kế toán trưởng



Lê Văn Danh
Giám đốc

Lập ngày 18 tháng 02 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm 2012***1 . THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4703000608 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 08 tháng 12 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 29/08/2011.

Trụ sở chính của Công ty: Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 213.437.600.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Chi nhánh Trạm xăng dầu Nhơn Trạch	Tỉnh lộ 25B, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.
2. Chi nhánh Trạm xăng dầu Phước Bình	Tỉnh lộ 25B, xã Phước Bình, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.
3. Chi nhánh Trạm xăng dầu Long Tân	Tỉnh lộ 25B, xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.
4. Chi nhánh Trạm xăng dầu Xuân Thạnh	QL20, xã Xuân Thạnh, huyện Thống Nhất, Đồng Nai.
5. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tín Thành	QL1, xã Xuân Thạnh, huyện Thống Nhất, Đồng Nai.
6. Chi nhánh Trạm xăng dầu Xuân Thọ	ấp Thọ Chánh, tỉnh lộ 763, xã Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc, Đồng Nai.
7. Chi nhánh Trạm xăng dầu Túc Trung	Áp Đồn Điền 1, QL 20, xã Túc Trung, huyện Định Quán, Đồng Nai.
8. Chi nhánh Trạm xăng dầu 34	Đường Hùng Vương, phường Xuân Trung, thị xã Long Khánh, Đồng Nai.
9. Chi nhánh Trạm xăng dầu 35	QL1, phường Xuân Bình, thị xã Long Khánh, Đồng Nai.
10. Chi nhánh Trạm xăng dầu 97	QL1, xã Suối Cát, huyện Xuân Lộc, Đồng Nai.
11. Cửa hàng vật liệu xây dựng Long Khánh	QL1, phường Xuân Bình, thị xã Long Khánh, Đồng Nai.
12. Chi nhánh Trạm xăng dầu Phú Lý	Số 177, tỉnh lộ 761, xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai.
13. Chi nhánh Trạm xăng dầu Bàu Hàm	Số 15/02A, xã Bàu Hàm, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.
14. Chi nhánh Trạm xăng dầu Vĩnh An	KP5, tỉnh lộ 767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai.
15. Chi nhánh Trạm xăng dầu Cầu Mới	Số 1/4 Nguyễn Ái Quốc, Biên Hòa, Đồng Nai.
16. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Bình	Áp Bình Phước, tỉnh lộ 768, xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai.
17. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Tiến	KP7, phường Tân Phong, TP. Biên Hòa, Đồng Nai.
18. Chi nhánh Trạm Xăng dầu Tân Phong	Số 126, đường Đồng Khởi, phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Đồng Nai.
19. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Hòa	KP5, QL1, phường Tân Hòa, TP. Biên Hòa, Đồng Nai.
20. Chi nhánh Trạm xăng dầu Thạnh Phú	Áp 2, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai.
21. Chi nhánh Trạm xăng dầu Sông Trầu	Áp 7, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.
22. Chi nhánh Trạm xăng dầu ICD Biên Hòa	Quốc lộ 51, phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Đồng Nai.
23. Chi nhánh Trạm xăng dầu Lộc Thành	Tỉnh lộ 766, ấp Tân Hợp, Xuân Lộc Đồng Nai.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨASố 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa,
tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012**Công ty có các công ty con tại thời điểm 31/12/2012 bao gồm:**

Tổng số các công ty con: 2 công ty, trong đó:

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 2 công ty.
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty.

Thông tin chi tiết về các công ty con được hợp nhất trong năm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xăng dầu Tín Nghĩa 1 (*)	TP Biên Hòa	100,00%	100,00%	Kinh doanh xăng dầu
Công ty CP Bất động sản Thống Nhất (*)	TP Biên Hòa	53,65%	53,65%	Kinh doanh bất động sản

(*) Báo cáo tài chính năm 2012 do Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Bán lẻ xăng, dầu, nhớt, mỡ bò và khí dầu mỏ hóa lỏng (không chứa hàng tại trụ sở);
- Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Bán buôn máy móc ngành công, nông, lâm nghiệp;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa;
- Sửa chữa và bảo dưỡng mô-tơ điện, máy phát điện;
- Bán buôn, bán lẻ sắt, thép, phụ tùng bếp gas, bếp gas;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ bò và khí dầu mỏ hóa lỏng (không chứa hàng tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản;
- Quảng cáo, đại lý bưu điện;
- Bán buôn, bán lẻ rượu, bia, nước giải khát;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô-tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa theo hợp đồng;
- Sửa chữa trụ bơm xăng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	10 - 50	năm

2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
--------------------------	---------	-----

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Về giá trị lợi thế vị trí địa lý các khu đất hình thành trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được phân bổ đều trong thời gian 10 năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 08 năm 2012 của Bộ Tài chính. Thời gian bắt đầu phân bổ theo tiêu thức trên tính từ năm 2012. Riêng giá trị phân bổ trong năm đầu tiên được xác định bằng số chi phí phân bổ đều của một năm trừ đi số chi phí đã tạm phân bổ trong

- Giá trị lợi thế vị trí địa lý các khu đất khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa	118.412.875.000
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý sẽ điều chỉnh giảm	27.822.875.000
- Giá trị sau điều chỉnh giảm theo Công văn 3849-CV/TU ngày 20/12/2012 của Tỉnh ủy Đồng Nai (*)	90.590.000.000
- Giá trị phân bổ hàng năm theo Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ Tài chính (10 năm)	9.059.000.000
- Tổng giá trị đã phân bổ trước năm 2012	6.899.071.667
- Giá trị đã phân bổ trong năm 2012	2.159.928.333

(*) Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh sổ sách kế toán sau khi Tổng Công ty Tín Nghĩa (Công ty mẹ) hoàn tất thủ tục cần thiết theo luật định để giảm phần vốn góp tại Công ty theo Công văn 3849-CV/TU.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.14 . Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu kinh doanh bất động sản

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. (hoặc theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng).

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨASố 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa,
tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	4.891.861.002	10.174.612.637
Tiền gửi ngân hàng	55.102.973.384	16.677.672.931
Các khoản tương đương tiền	-	7.355.000.000
	59.994.834.386	34.207.285.568

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Cho Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á vay ngắn hạn (1)	15.000.000.000	15.000.000.000
Cho Công ty Cổ phần Phát triển KCN Tín Nghĩa vay ngắn hạn (2)	8.175.000.000	8.175.000.000
	23.175.000.000	23.175.000.000

Chi tiết cho vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng số 03/2012/HĐKT ngày 30/03/2012 với Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á , với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: 3,6%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(2) Hợp đồng số 04/2012/HĐKT ngày 30/03/2012 với Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa , với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 8.175.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: 3,6%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	39.188.660	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	2.110.227	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	38.749	-
Phải thu về cổ tức của Ngân hàng TMCP Đại Á	-	3.202.500.000
Phải thu Sàn giao dịch Bất động sản Tín Nghĩa - Tổng Công ty Tín Nghĩa về tiền thu hộ khách hàng góp vốn nền nhà	447.624.992	-
Phải thu khác	185.190.934	103.500.171
	674.153.562	3.306.000.171

